

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15, Luật số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-KTNS ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*trừ các trường hợp được miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP*).

b) Tổ chức thu phí: Thuế tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan thuế trực thuộc.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đơn vị tính, mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Đơn vị tính, mức thu:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (<i>tấn/m³</i> <i>khoáng sản</i> <i>nguyên khai</i>)	Mức thu (<i>đồng</i>)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	tấn	50.000
3	Quặng vàng	tấn	270.000
4	Quặng bạc, quặng thiếc	tấn	270.000
5	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	tấn	50.000
6	Quặng chì, quặng kẽm	tấn	270.000
7	Quặng bô-xít (bauxit)	tấn	30.000
8	Quặng khoáng sản kim loại khác	tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
4	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
4.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
4.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
5	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
6	Cát vàng	m ³	7.500
7	Các loại cát khác	m ³	6.000
8	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
9	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
10	Cao lanh	tấn	5.800
11	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	tấn	30.000
12	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	tấn	10.000
13	Cuội, sạn	m ³	9.000
14	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
15	Các loại đất khác	m ³	2.000
16	Phen - sò - phát (felspat)	tấn	4.600
17	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
18	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000

2. Các loại khoáng sản chưa được quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng đơn vị tính và mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

3. Mức phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.
2. Nghị quyết này bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:
 - a) Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
 - b) Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang.
3. Bãi bỏ Danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 13 Mục I Phụ lục III; số thứ tự 10 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính; Vụ Pháp chế Nông nghiệp và Môi trường
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân